VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng

Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004;

2. Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

3. Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Được sự chấp thuận ban hành Hệ thống tài khoản kế toán của Bộ Tài chính tại Công văn số 1138/TC-CĐKT ngày 05/02/2004;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính[1,2,3],

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

---

[1] Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 20/2004/QH11 ngày 15/6/2004;*

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,"

[2] Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 năm 2010;*

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

[3] Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước."

Điều 2.[4] Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 435/1998/QĐ-NHNN2 ngày 25/12/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 522/2000/QĐ-NHNN2 ngày 20/12/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung tài khoản và sửa đổi một số quy định về hạch toán ngoại tệ trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 224/2001/QĐ-NHNN ngày 23/3/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc hủy bỏ Bảng cân đối tài chính của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 435/1998/QĐ-NHNN2 ngày 25/12/1998.

- Quyết định số 482/2001/QĐ-NHNN ngày 24/4/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 559/2002/QĐ-NHNN ngày 03/6/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

- Quyết định số 69/2003/QĐ-NHNN ngày 22/01/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc bổ sung một số tài khoản vào Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng.

Điều 3.[5, 6,7] Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi

---

[4] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004.

[5] Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN về việc sửa đổi Điều 2 Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2004 quy định như sau:

"***Điều 2.*** *Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.*

Điều 3. *Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Thủ trưởng đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.*"

[6] Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014 quy định như sau:

"***Điều 4. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

---

2. Các quyết định sau của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

b) Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Quyết định số 02/2008/QĐ-NHNN ngày 15/01/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

[7] Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lựcthi hành kể từ ngày 15/02/2015.

Điều 4. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này./."

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1.[8] Hệ thống tài khoản kế toán này áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng) được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng.

2. Các Tổ chức tín dụng chỉ được mở và sử dụng các tài khoản quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán khi đã có cơ chế nghiệp vụ và theo đúng nội dung được cấp giấy phép hoạt động.

3. Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng gồm các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán, được bố trí thành 9 loại:

- Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán gồm 8 loại (từ loại 1 đến loại 8).

- Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán có 1 loại (loại 9).

- Các tài khoản trong bảng cân đối kế toán và các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán (từ đây gọi tắt là tài khoản trong bảng và tài khoản ngoài bảng) được bố trí theo hệ thống số thập phân nhiều cấp, từ tài khoản cấp I đến tài khoản cấp III, ký hiệu từ 2 đến 4 chữ số.

- Tài khoản cấp I ký hiệu bằng 2 chữ số từ 10 đến 99. Mỗi loại tài khoản được bố trí tối đa 10 tài khoản cấp I.

- Tài khoản cấp II ký hiệu bằng 3 chữ số, hai số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp I, số thứ 3 là số thứ tự tài khoản cấp II trong tài khoản cấp I, ký hiệu từ 1 đến 9.

- Tài khoản cấp III ký hiệu bằng 4 chữ số, ba số đầu (từ trái sang phải) là số hiệu tài khoản cấp II, số thứ 4 là số thứ tự tài khoản cấp III trong tài khoản cấp II, ký hiệu từ 1 đến 9.

Các tài khoản cấp I, II, III là những tài khoản tổng hợp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định, dùng làm cơ sở để hạch toán kế toán tại các Tổ chức tín dụng.

3.1. Về mở và sử dụng tài khoản cấp III:

3.1.1. Đối với Tổ chức tín dụng có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý và theo dõi được các chỉ tiêu tài khoản cấp III, đảm bảo tính chính xác, kịp thời và đầy đủ, trên cơ sở đó, lập được các loại báo cáo theo đúng

---

[8] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, thì không bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này mà có thể sử dụng trực tiếp các tài khoản cấp II do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định để hạch toán; hoặc mở các tài khoản cấp III, IV, V,... theo đặc thù và yêu cầu quản lý của tổ chức mình. Để thực hiện theo quy định này, Tổ chức tín dụng cần phải:

- Có quy trình nghiệp vụ cụ thể và phần mềm nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định hiện hành để:

+ Xử lý hạch toán các nghiệp vụ phát sinh theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán;

+ Tổng hợp, lập và gửi các loại báo cáo do Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước quy định.

- Được Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước là đầu mối chịu trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ Tin học Ngân hàng, Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng và các Vụ, Cục Ngân hàng Nhà nước có liên quan để xem xét, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho Tổ chức tín dụng có đủ điều kiện được mở và sử dụng tài khoản cấp III theo quy định tại điểm 3.1.1 trên đây.

3.1.2. Đối với Tổ chức tín dụng chưa thể ứng dụng công nghệ tin học để hạch toán, quản lý, theo dõi các chỉ tiêu tài khoản cấp III thì bắt buộc phải mở và sử dụng các tài khoản cấp III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

3.2. Các tài khoản cấp IV, V... là những tài khoản tổng hợp do Tổng giám đốc, Giám đốc các Tổ chức tín dụng quy định để đáp ứng yêu cầu cụ thể về hạch toán các nghiệp vụ phát sinh của từng Tổ chức tín dụng. Việc bổ sung các tài khoản cấp III (đối với các Tổ chức tín dụng được phép theo quy định tại điểm 3.1.1), IV, V... phải phù hợp với tính chất, nội dung của các tài khoản cấp I, II, III do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã quy định.

3.3. Trước khi áp dụng, các Tổ chức tín dụng (trừ các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) phải gửi Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức mình về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Kế toán - Tài chính) để báo cáo.

4. Ký hiệu tiền tệ: Để phân biệt đồng Việt Nam, ngoại tệ và giữa các loại ngoại tệ khác nhau, Tổ chức tín dụng sử dụng ký hiệu tiền tệ: (i) bằng số (ký hiệu từ 00 đến 99) để ghi vào bên phải tiếp theo số hiệu tài khoản tổng hợp; hoặc (ii) bằng chữ (như: VND, USD...). Ký hiệu tiền tệ cụ thể quy định trong Phụ lục kèm theo Hệ thống tài khoản kế toán này.

5. Định khoản ký hiệu tài khoản chi tiết: Tài khoản chi tiết (tiểu khoản) dùng để theo dõi phản ảnh chi tiết các đối tượng hạch toán của tài khoản tổng hợp. Việc mở tài khoản chi tiết được thực hiện theo quy định tại phần nội dung hạch toán các tài khoản.

Cách ghi số hiệu tài khoản chi tiết:

Số hiệu tài khoản chi tiết gồm có 2 phần:

- Phần thứ nhất: Số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ.

- Phần thứ hai: Số thứ tự tiểu khoản trong tài khoản tổng hợp.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 10 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng một chữ số từ 1 đến 9.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 100 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng hai chữ số từ 01 đến 99.

Nếu một tài khoản tổng hợp có dưới 1000 tiểu khoản, số thứ tự tiểu khoản được ký hiệu bằng ba chữ số từ 001 đến 999...

Số lượng chữ số của các tiểu khoản trong cùng một tài khoản tổng hợp bắt buộc phải ghi thống nhất theo quy định trên (một, hai, ba chữ số...) nhưng không bắt buộc phải ghi thống nhất số lượng chữ số của các tiểu khoản giữa các tài khoản tổng hợp khác nhau.

Số thứ tự tiểu khoản được ghi vào bên phải của số hiệu tài khoản tổng hợp và ký hiệu tiền tệ. Giữa số hiệu tài khoản tổng hợp, ký hiệu tiền tệ và số thứ tự tiểu khoản, ghi thêm dấu chấm (.) để phân biệt.

Ví dụ: Tài khoản 4221.37.18

4221 là số hiệu của tài khoản tổng hợp - Tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ.

37 là ký hiệu ngoại tệ (đồng USD).

18 là số thứ tự tiểu khoản của đơn vị, cá nhân gửi tiền.

Số thứ tự tiểu khoản của đơn vị mở tài khoản đã ngừng giao dịch và tất toán tài khoản ít nhất sau một năm mới được sử dụng lại để mở cho đơn vị khác.

Ngoài ra, các tổ chức tín dụng được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.[9]

6. Phương pháp hạch toán trên các tài khoản:

6.1**.** Việc hạch toán trên các tài khoản trong bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ kép (Nợ - Có). Các tài khoản trong bảng chia làm ba loại:

- Loại tài khoản thuộc tài sản Có : luôn luôn có số dư Nợ.

- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ : luôn luôn có số dư Có.

---

[9] Đoạn "*Ngoài ra, các tổ chức tín dụng được mở thêm tài khoản chi tiết theo yêu cầu quản lý nghiệp vụ khi cần thiết.*" được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Loại tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có: lúc có số dư Có, lúc có số dư Nợ hoặc có cả hai số dư.

Khi lập bảng cân đối tài khoản tháng và năm, các Tổ chức tín dụng phải phản ảnh đầy đủ và đúng tính chất số dư của các loại tài khoản nói trên (đối với tài khoản thuộc tài sản Có và tài khoản thuộc tài sản Nợ) và không được bù trừ giữa hai số dư Nợ - Có (đối với tài khoản thuộc tài sản Nợ - Có).

6.2.[10] Việc hạch toán trên các tài khoản ngoài bảng được tiến hành theo phương pháp ghi sổ đơn (Nợ - Có - Số dư Nợ).

7.[11] Khái niệm "trong nước" và "nước ngoài" quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng này được hiểu theo khái niệm "người cư trú" và "người không cư trú" quy định tại Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối.

8. Việc hạch toán trên các tài khoản ngoại tệ quy định trong Hệ thống tài khoản kế toán này phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

8.1. Thực hiện hạch toán đối ứng và cân đối giữa các tài khoản ngoại tệ và từng loại ngoại tệ.

8.2. Đối với các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ, hạch toán đồng thời các bút toán đối ứng bằng ngoại tệ và bút toán đối ứng bằng đồng Việt Nam.

8.3. Đối với các khoản thu, trả lãi bằng ngoại tệ được thực hiện thông qua nghiệp vụ mua bán ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thời điểm phát sinh để hạch toán vào thu nhập, chi phí.

8.4. Giá trị ngoại tệ quy ra đồng Việt Nam để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ trên các tài khoản có gốc ngoại tệ được tính theo tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Đối với các nghiệp vụ ngoại tệ khác, hạch toán thống nhất theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

8.5. Trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản ngoại tệ, ghi cả ngoại tệ và Đồng Việt Nam.

8.6. Phần kế toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ chỉ phản ảnh bằng Đồng Việt Nam.

8.7. Cuối tháng, tiến hành quy đổi (để lập báo cáo) số dư tất cả các tài khoản thuộc khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng đôla Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày cuối tháng, trừ các

---

[10] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[11] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

khoản mục phi tiền tệ (tài sản cố định, vật liệu, góp vốn đầu tư, mua cổ phần bằng ngoại tệ...) vẫn theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (các tài khoản này không được đánh giá lại). Số chênh lệch tăng, giảm số dư cuối tháng (quy ra đồng Việt Nam) của các tài khoản có gốc ngoại tệ được hạch toán bổ sung vào doanh số trong tháng của các tài khoản ngoại tệ và chuyển vào Tài khoản 631 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

8.8. Đối với các Tổ chức tín dụng có nhiều nghiệp vụ ngoại tệ, để đơn giản công việc hạch toán hàng ngày, có thể tổ chức việc hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp các tài khoản ngoại tệ theo nguyên tệ, nhưng đến cuối tháng, phải quy đổi số dư, doanh số hoạt động trong tháng của các tài khoản ngoại tệ ra đồng Việt Nam (*theo tỷ giá hối đoái giữa đồng Việt Nam với đồng đôla Mỹ do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày cuối tháng*) để tổng hợp và phản ảnh đầy đủ hoạt động trên bảng cân đối tài khoản hàng tháng bằng đồng Việt Nam.

8.9. Đối với loại ngoại tệ không có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam thì phải quy đổi thông qua một loại ngoại tệ có tỷ giá hối đoái với đồng Việt Nam.

8.10. Đối với Tổ chức tín dụng có nhiều giao dịch vàng và có khả năng ứng dụng công nghệ tin học có thể hạch toán chi tiết theo dõi vàng bằng hiện vật (theo đơn vị là "chỉ" vàng 99,99%) và giá trị. Khi hạch toán tổng hợp phải quy đổi giá trị hiện vật sang đồng Việt Nam (đánh giá lại giá trị vàng) theo giá vàng thực tế mua vào tại thời điểm lập báo cáo. Và đối với nghiệp vụ mua bán vàng có thể sử dụng thông qua hai Tài khoản 4711 và 4712 để hạch toán tương tự như hạch toán mua bán ngoại tệ (coi vàng như một loại ngoại tệ).

II. HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG[12]

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
Loại 1: Vốn khả dụng và các khoản đầu tư			
10			Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý
	101		Tiền mặt bằng đồng Việt Nam
		1011	Tiền mặt tại đơn vị
		1012	Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1013	Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
		1014	Tiền mặt tại máy ATM
		1019	Tiền mặt đang vận chuyển
	103		Tiền mặt ngoại tệ
		1031	Ngoại tệ tại đơn vị
		1032	Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1033	Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

[12] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		1039	Ngoại tệ đang vận chuyển
	104		Chứng từ có giá trị ngoại tệ
		1041	Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị
		1043	Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu
		1049	Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển
	105		Kim loại quý, đá quý
		1051	Vàng tại đơn vị
		1052	Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ
		1053	Vàng đang mang đi gia công, chế tác
		1054	Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển
		1058	Kim loại quý, đá quý khác
11			Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước
	111		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		1111	Tiền gửi phong tỏa
		1113	Tiền gửi thanh toán
		1116	Tiền ký quỹ bảo lãnh
	112		Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		1121	Tiền gửi phong tỏa
		1123	Tiền gửi thanh toán
		1126	Tiền ký quỹ bảo lãnh
12			Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	121		Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ
		1211	Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước
		1212	Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc
	122		Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước
	123		Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn
	129		Dự phòng giảm giá
13			Tiền, vàng gửi tại tổ chức tín dụng khác
	131		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		1311	Tiền gửi không kỳ hạn
		1312	Tiền gửi có kỳ hạn
	132		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		1321	Tiền gửi không kỳ hạn
		1322	Tiền gửi có kỳ hạn
	133		Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài
		1331	Tiền gửi không kỳ hạn
		1332	Tiền gửi có kỳ hạn
		1333	Tiền gửi chuyên dùng

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	134		Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ở nước ngoài
		1341	Tiền gửi không kỳ hạn
		1342	Tiền gửi có kỳ hạn
		1343	Tiền gửi chuyên dùng
	135		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước
		1351	Vàng gửi không kỳ hạn
		1352	Vàng gửi có kỳ hạn
	136		Vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ở nước ngoài
		1361	Vàng gửi không kỳ hạn
		1362	Vàng gửi có kỳ hạn
	139		Dự phòng rủi ro
14			Chứng khoán kinh doanh
	141		Chứng khoán Nợ
		1411	Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
		1412	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1413	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1414	Chứng khoán nước ngoài
	142		Chứng khoán Vốn
		1421	Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
		1422	Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
		1423	Chứng khoán nước ngoài
	148		Chứng khoán kinh doanh khác
	149		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1491	Dự phòng cụ thể
		1492	Dự phòng chung
		1499	Dự phòng giảm giá
15			Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
	151		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương
	152		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	153		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	154		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	155		Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	156		Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	157		Chứng khoán Vốn nước ngoài
	159		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1591	Dự phòng cụ thể
		1592	Dự phòng chung
		1599	Dự phòng giảm giá
16			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
	161		Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	162		Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành
	163		Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
	164		Chứng khoán Nợ nước ngoài
	169		Dự phòng rủi ro chứng khoán
		1691	Dự phòng cụ thể
		1692	Dự phòng chung
		1699	Dự phòng giảm giá
Loại 2: Hoạt động tín dụng			
20			Cho vay các tổ chức tín dụng khác
	201		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		2011	Nợ trong hạn
		2012	Nợ quá hạn
	202		Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		2021	Nợ trong hạn
		2022	Nợ quá hạn
	203		Cho vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ
		2031	Nợ trong hạn
		2032	Nợ quá hạn
	205		Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác
		2051	Nợ trong hạn
		2052	Nợ quá hạn
	209		Dự phòng rủi ro
		2091	Dự phòng cụ thể
		2092	Dự phòng chung
21			Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	211		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2111	Nợ trong hạn
		2112	Nợ quá hạn
	212		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2121	Nợ trong hạn
		2122	Nợ quá hạn
	213		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2131	Nợ trong hạn
		2132	Nợ quá hạn
	214		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2141	Nợ trong hạn
		2142	Nợ quá hạn
	215		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2151	Nợ trong hạn

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2152	Nợ quá hạn
	216		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2161	Nợ trong hạn
		2162	Nợ quá hạn
	219		Dự phòng rủi ro
		2191	Dự phòng cụ thể
		2192	Dự phòng chung
22			Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	221		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
		2211	Nợ trong hạn
		2212	Nợ quá hạn
	222		Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
		2221	Nợ trong hạn
		2222	Nợ quá hạn
	229		Dự phòng rủi ro
		2291	Dự phòng cụ thể
		2292	Dự phòng chung
23			Cho thuê tài chính
	231		Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		2311	Nợ trong hạn
		2312	Nợ quá hạn
	232		Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
		2321	Nợ trong hạn
		2322	Nợ quá hạn
	239		Dự phòng rủi ro
		2391	Dự phòng cụ thể
		2392	Dự phòng chung
24			Trả thay bảo lãnh
	241		Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam
	242		Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ
	249		Dự phòng rủi ro
		2491	Dự phòng cụ thể
		2492	Dự phòng chung
25			Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
	251		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
		2511	Nợ trong hạn
		2512	Nợ quá hạn
	252		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2521	Nợ trong hạn
		2522	Nợ quá hạn
	253		Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác
		2531	Nợ trong hạn
		2532	Nợ quá hạn
	254		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế
		2541	Nợ trong hạn
		2542	Nợ quá hạn
	255		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ
		2551	Nợ trong hạn
		2552	Nợ quá hạn
	256		Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác
		2561	Nợ trong hạn
		2562	Nợ quá hạn
	259		Dự phòng rủi ro
		2591	Dự phòng cụ thể
		2592	Dự phòng chung
26			Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài
	261		Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam
		2611	Nợ trong hạn
		2612	Nợ quá hạn
	262		Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam
		2621	Nợ trong hạn
		2622	Nợ quá hạn
	263		Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam
		2631	Nợ trong hạn
		2632	Nợ quá hạn
	264		Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2641	Nợ trong hạn
		2642	Nợ quá hạn
	265		Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2651	Nợ trong hạn
		2652	Nợ quá hạn
	266		Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng
		2661	Nợ trong hạn
		2662	Nợ quá hạn
	267		Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam
		2671	Nợ trong hạn
		2672	Nợ quá hạn
	268		Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		2681	Nợ trong hạn
		2682	Nợ quá hạn
	269		Dự phòng rủi ro
		2691	Dự phòng cụ thể
		2692	Dự phòng chung
27			Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
	271		Cho vay vốn đặc biệt
		2711	Nợ trong hạn
		2712	Nợ quá hạn
	272		Cho vay thanh toán công nợ
		2721	Nợ trong hạn
		2722	Nợ quá hạn
	273		Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước
		2731	Nợ trong hạn
		2732	Nợ quá hạn
	275		Cho vay khác
		2751	Nợ trong hạn
		2752	Nợ quá hạn
	279		Dự phòng rủi ro
		2791	Dự phòng cụ thể
		2792	Dự phòng chung
28			Các khoản nợ chờ xử lý
	281		Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
		2811	Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước
		2812	Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ
	282		Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử
	283		Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm
	284		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ
	285		Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động
	289		Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý
		2891	Dự phòng cụ thể
		2892	Dự phòng chung
29			Nợ cho vay được khoanh
	291		Cho vay ngắn hạn
	292		Cho vay trung hạn

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	293		Cho vay dài hạn
	299		Dự phòng rủi ro nợ được khoanh
		2991	Dự phòng cụ thể
		2992	Dự phòng chung
Loại 3: Tài sản cố định và tài sản Có khác			
30			Tài sản cố định
	301		Tài sản cố định hữu hình
		3012	Nhà cửa, vật kiến trúc
		3013	Máy móc, thiết bị
		3014	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
		3015	Thiết bị, dụng cụ quản lý
		3019	Tài sản cố định hữu hình khác
	302		Tài sản cố định vô hình
		3021	Quyền sử dụng đất
		3024	Phần mềm máy vi tính
		3029	Tài sản cố định vô hình khác
	303		Tài sản cố định thuê tài chính
	304		Bất động sản đầu tư
	305		Hao mòn tài sản cố định
		3051	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
		3052	Hao mòn tài sản cố định vô hình
		3053	Hao mòn tài sản cố định đi thuê
		3054	Hao mòn bất động sản đầu tư
31			Tài sản khác
	311		Công cụ, dụng cụ
	313		Vật liệu
32			Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	321		Mua sắm tài sản cố định
	322		Chi phí xây dựng cơ bản
		3221	Chi phí công trình
		3222	Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản
		3223	Chi phí nhân công
		3229	Chi phí khác
	323		Sửa chữa tài sản cố định
34			Góp vốn, đầu tư dài hạn
	341		Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam
	342		Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam
		3421	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác
		3422	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	343		Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	344		Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam
	345		Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ
	346		Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ
		3461	Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác
		3462	Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế
	347		Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ
	348		Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ
	349		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
35			Các khoản phải thu bên ngoài
	351		Ký quỹ, thế chấp, cầm cố
	352		Các khoản tham ô, lợi dụng
	353		Thanh toán với Ngân sách Nhà nước
		3531	Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước
		3532	Thuế giá trị gia tăng đầu vào
		3535	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
		3539	Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán
	355		Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ
	359		Các khoản khác phải thu
		3591	Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng
		3592	Phải thu khác
		3597	Dự phòng rủi ro cụ thể
		3598	Dự phòng rủi ro chung
		3599	Dự phòng phải thu khó đòi
36			Các khoản phải thu nội bộ
	361		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam
		3612	Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ
		3613	Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3614	Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý
		3615	Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
		3619	Các khoản phải thu khác
	362		Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ
		3622	Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài
		3623	Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên
		3629	Các khoản phải thu khác
	366		Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ
		3661	Các khoản phải thu từ các chi nhánh
		3662	Các khoản phải thu từ Hội sở chính
	369		Các khoản phải thu khác
		3692	Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản
		3699	Các khoản phải thu khác

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
37			Mua nợ
	371		Mua nợ bằng đồng Việt Nam
	372		Mua nợ bằng ngoại tệ
	379		Dự phòng rủi ro
		3791	Dự phòng cụ thể
		3792	Dự phòng chung
38			Các tài sản Có khác
	381		Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn
		3811	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
		3812	Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ
	382		Ủy thác
		3821	Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam
		3822	Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ
		3823	Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam
		3824	Ủy thác khác bằng ngoại tệ
	383		Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính
		3831	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam
		3832	Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ
	386		Dự phòng rủi ro
		3861	Dự phòng rủi ro cụ thể
		3862	Dự phòng rủi ro chung
		3863	Dự phòng rủi ro khác
	387		Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý
	388		Chi phí chờ phân bổ
	389		Tài sản có khác
39			Lãi và phí phải thu
	391		Lãi phải thu từ tiền gửi
		3911	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam.
		3912	Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ
	392		Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán
		3921	Lãi phải thu từ tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Kho bạc
		3922	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
		3923	Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
		3929	Lãi phải thu khác từ chứng khoán[13]

[13] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	394		Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng
		3941	Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam
		3942	Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng
		3943	Lãi phải thu từ cho thuê tài chính
		3944	Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh
	395		Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ
		3951	Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam
		3952	Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ
	396		Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh
		3961	Giao dịch hoán đổi
		3962	Giao dịch kỳ hạn
		3963	Giao dịch tương lai
		3964	Giao dịch quyền chọn
	397		Phí phải thu
Loại 4: Các khoản phải trả			
40			Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước
	401		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam
	402		Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ
	403		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam
		4031	Vay theo hồ sơ tín dụng
		4032	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá
		4033	Vay cầm cố các giấy tờ có giá
		4034	Vay thanh toán bù trừ
		4035	Vay hỗ trợ đặc biệt
		4038	Vay khác
		4039	Nợ quá hạn
	404		Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ
		4041	Nợ vay trong hạn
		4049	Nợ quá hạn
41			Các khoản Nợ các tổ chức tín dụng khác
	411		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4111	Tiền gửi không kỳ hạn
		4112	Tiền gửi có kỳ hạn
	412		Tiền gửi của các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		4121	Tiền gửi không kỳ hạn
		4122	Tiền gửi có kỳ hạn
	413		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4131	Tiền gửi không kỳ hạn
		4132	Tiền gửi có kỳ hạn
	414		Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ
		4141	Tiền gửi không kỳ hạn
		4142	Tiền gửi có kỳ hạn
	415		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4151	Nợ vay trong hạn
		4159	Nợ quá hạn
	416		Vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ
		4161	Nợ vay trong hạn
		4169	Nợ quá hạn
	417		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4171	Nợ vay trong hạn
		4179	Nợ quá hạn
	418		Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ
		4181	Nợ vay trong hạn
		4189	Nợ quá hạn
	419		Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác
42			Tiền gửi của khách hàng
	421		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam
		4211	Tiền gửi không kỳ hạn
		4212	Tiền gửi có kỳ hạn
		4214	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	422		Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ
		4221	Tiền gửi không kỳ hạn
		4222	Tiền gửi có kỳ hạn
		4224	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	423		Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4231	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4232	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
		4238	Tiền gửi tiết kiệm khác
	424		Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng
		4241	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn
		4242	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn
	425		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam
		4251	Tiền gửi không kỳ hạn
		4252	Tiền gửi có kỳ hạn
		4254	Tiền gửi vốn chuyên dùng

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	426		Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ
		4261	Tiền gửi không kỳ hạn
		4262	Tiền gửi có kỳ hạn
		4264	Tiền gửi vốn chuyên dùng
	427		Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam
		4271	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4272	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4273	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4274	Ký quỹ bảo lãnh
		4277	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4279	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
	428		Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ
		4281	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc
		4282	Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)
		4283	Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ
		4284	Ký quỹ bảo lãnh
		4287	Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính
		4289	Bảo đảm các khoản thanh toán khác
43			Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá
	431		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	432		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	433		Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam
	434		Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
	435		Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
	436		Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng
44			Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
	441		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam
		4411	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4412	Vốn nhận của Chính phủ
		4413	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
	442		Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ
		4421	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài
		4422	Vốn nhận của Chính phủ
		4423	Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước
45			Các khoản phải trả cho bên ngoài
	451		Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định
	452		Tiền giữ hộ và đợi thanh toán
		4521	Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4523	Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý
	453		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
		4531	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		4534	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		4535	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
		4538	Các loại thuế khác
		4539	Các khoản phải nộp khác
	454		Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam
	455		Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ
	458		Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý
	459		Các khoản chờ thanh toán khác
		4591	Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ
		4599	Các khoản chờ thanh toán khác
46			Các khoản phải trả nội bộ
	461		Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý
	462		Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	466		Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng
		4661	Các khoản phải trả các chi nhánh
		4662	Các khoản phải trả Hội sở chính
	467		Giá trị khoản nợ nhận của ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác
	469		Các khoản phải trả khác
47			Các giao dịch ngoại hối
	471		Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4711	Mua bán ngoại tệ kinh doanh
		4712	Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh
	473		Giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4731	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		4732	Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ
	474		Giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4741	Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		4742	Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ
	475		Giao dịch tương lai (FUTURES)
		4751	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
		4752	Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ
	476		Giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
		4761	Cam kết giao dịch quyền chọn tiền tệ

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4762	Giá trị giao dịch quyền chọn tiền tệ
	478		Tiêu thụ vàng bạc, đá quý
48			Các tài sản Nợ khác
	481		Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn
		4811	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam
		4812	Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ
	482		Nhận tiền ủy thác
		4821	Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam
		4822	Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ
	483		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		4831	Qũy phát triển khoa học và công nghệ
		4832	Qũy phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	484		Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành
		4841	Quỹ khen thưởng
		4842	Quỹ phúc lợi
		4843	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
		4844	Qũy thưởng Ban quản lý điều hành
	485		Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm
	486		Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh
		4861	Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)
		4862	Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)
		4863	Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)
		4864	Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)
	487		Cấu phần nợ của Cổ phiếu ưu đãi
	488		Doanh thu chờ phân bổ
	489		Dự phòng rủi ro khác
		4891	Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác
		4892	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		4895	Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra
		4896	Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra
		4899	Dự phòng rủi ro khác
49			Lãi và phí phải trả
	491		Lãi phải trả cho tiền gửi
		4911	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam
		4912	Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ
		4913	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam
		4914	Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ
	492		Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá
		4921	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		4922	Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ
	493		Lãi phải trả cho tiền vay
		4931	Lãi phải trả cho tiền vay bằng đồng Việt Nam
		4932	Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ
	494		Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
		4941	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam
		4942	Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ
	496		Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh
		4961	Giao dịch hoán đổi
		4962	Giao dịch kỳ hạn
		4963	Giao dịch tương lai
		4964	Giao dịch quyền chọn
	497		Phí phải trả
Loại 5: Hoạt động thanh toán			
50			Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng
	501		Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng
		5011	Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì
		5012	Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên
	502		Thu, chi hộ giữa các tổ chức tín dụng
	509		Thanh toán khác giữa các tổ chức tín dụng
51			Thanh toán chuyển tiền
	511		Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền
		5111	Chuyển tiền đi năm nay
		5112	Chuyển tiền đến năm nay
		5113	Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	512		Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền
		5121	Chuyển tiền đi năm trước
		5122	Chuyển tiền đến năm trước
		5123	Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	513		Thanh toán chuyển tiền năm nay tại Trung tâm thanh toán
		5131	Thanh toán chuyển tiền đi năm nay
		5132	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay
		5133	Thanh toán chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý
	514		Thanh toán chuyển tiền năm trước tại Trung tâm thanh toán
		5141	Thanh toán chuyển tiền đi năm trước
		5142	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước
		5143	Thanh toán chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý
	519		Thanh toán khác giữa các đơn vị trong từng ngân hàng
		5191	Điều chuyển vốn

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		5192	Thu hộ, chi hộ
		5199	Thanh toán khác
52			Thanh toán liên hàng
	521		Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống ngân hàng
		5211	Liên hàng đi năm nay
		5212	Liên hàng đến năm nay
		5213	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
		5214	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
		5215	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm
	522		Thanh toán liên hàng năm trước trong toàn hệ thống ngân hàng
		5221	Liên hàng đi năm trước
		5222	Liên hàng đến năm trước
		5223	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu
		5224	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu
		5225	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm
		5226	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước
		5227	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước
	523		Thanh toán liên hàng năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5231	Liên hàng đi năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5232	Liên hàng đến năm nay trong từng tỉnh, thành phố
		5233	Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5234	Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5235	Liên hàng đến năm nay còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
	524		Thanh toán liên hàng năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5241	Liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5242	Liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5243	Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5244	Liên hàng đến năm trước đợi đối chiếu trong từng tỉnh, thành phố
		5245	Liên hàng đến năm trước còn sai lầm trong từng tỉnh, thành phố
		5246	Chuyển tiêu liên hàng đi năm trước trong từng tỉnh, thành phố
		5247	Chuyển tiêu liên hàng đến năm trước trong từng tỉnh, thành phố
56			Thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài
	562		Thanh toán song biên
	563		Thanh toán đa biên
	569		Các khoản thanh toán khác
Loại 6: Nguồn vốn chủ sở hữu			
60			Vốn của tổ chức tín dụng
	601		Vốn điều lệ
	602		Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	603		Thặng dư vốn cổ phần
	604		Cổ phiếu quỹ
	609		Vốn khác
61			Quỹ của tổ chức tín dụng
	611		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ
	612		Quỹ đầu tư phát triển
		6121	Quỹ đầu tư phát triển
		6122	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
	613		Quỹ dự phòng tài chính
	619		Quỹ khác
63			Chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng bạc đá quý
	631		Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		6311	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại vào thời điểm lập báo cáo
		6312	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản
		6313	Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính
	632		Chênh lệch đánh giá lại vàng bạc, đá quý
	633		Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh
		6331	Giao dịch hoán đổi
		6332	Giao dịch kỳ hạn tiền tệ
		6333	Giao dịch tương lai tiền tệ
		6334	Giao dịch quyền chọn tiền tệ
		6338	Công cụ phái sinh khác
64			Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	641		Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	642		Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định
65			Cổ phiếu ưu đãi
69			Lợi nhuận chưa phân phối
	691		Lợi nhuận năm nay
	692		Lợi nhuận năm trước
Loại 7: Thu nhập			
70			Thu nhập từ hoạt động tín dụng
	701		Thu lãi tiền gửi
	702		Thu lãi cho vay
	703		Thu lãi từ đầu tư chứng khoán
	704		Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh
	705		Thu lãi cho thuê tài chính
	706		Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ
	709		Thu khác từ hoạt động tín dụng

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
71			Thu nhập phí từ hoạt động dịch vụ
	711		Thu từ dịch vụ thanh toán
	713		Thu từ dịch vụ ngân quỹ
	714		Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý
	715		Thu từ dịch vụ tư vấn
	716		Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm
	717		Thu phí nghiệp vụ chiết khấu
	718		Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két
	719		Thu khác
72			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối
	721		Thu về kinh doanh ngoại tệ
	722		Thu về kinh doanh vàng
	723		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
74			Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác
	741		Thu về kinh doanh chứng khoán
	742		Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ
	748		Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác
	749		Thu về hoạt động kinh doanh khác
78			Thu nhập góp vốn, mua cổ phần
79			Thu nhập khác
Loại 8: Chi phí			
80			Chi phí hoạt động tín dụng
	801		Trả lãi tiền gửi
	802		Trả lãi tiền vay
	803		Trả lãi phát hành giấy tờ có giá
	805		Trả lãi tiền thuê tài chính
	809		Chi phí khác cho hoạt động tín dụng
81			Chi phí hoạt động dịch vụ
	811		Chi về dịch vụ thanh toán
	812		Cước phí bưu điện về mạng viễn thông
	813		Chi về ngân quỹ
		8131	Vận chuyển, bốc xếp tiền
		8132	Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền
		8133	Bảo vệ tiền
		8139	Chi khác
	814		Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý
	815		Chi về dịch vụ tư vấn
	816		Chi phí hoa hồng môi giới
	819		Chi khác

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
82			Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối
	821		Chi về kinh doanh ngoại tệ
	822		Chi về kinh doanh vàng
	823		Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ
83			Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
	831		Chi nộp thuế
	832		Chi nộp các khoản phí, lệ phí
	833		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
		8331	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
		8332	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
84			Chi phí hoạt động kinh doanh khác
	841		Chi về kinh doanh chứng khoán
	842		Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính
	843		Chi về nghiệp vụ mua bán nợ
	848		Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác
	849		Chi về hoạt động kinh doanh khác
85			Chi phí cho nhân viên
	851		Lương và phụ cấp
		8511	Lương và phụ cấp lương
	852		Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động
	853		Các khoản chi để đóng góp theo lương
		8531	Nộp bảo hiểm xã hội
		8532	Nộp bảo hiểm y tế
		8533	Nộp bảo hiểm lao động
		8534	Nộp kinh phí công đoàn
		8539	Các khoản chi đóng góp khác theo chế độ
	854		Chi trợ cấp
		8541	Trợ cấp khó khăn
		8542	Trợ cấp thôi việc
		8549	Chi trợ cấp khác
	856		Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	857		Chi y tế cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
	859		Chi khác cho cán bộ, nhân viên tổ chức tín dụng
86			Chi cho hoạt động quản lý và công vụ
	861		Chi về vật liệu và giấy tờ in
		8611	Vật liệu văn phòng
		8612	Giấy tờ in
		8613	Vật mang tin
		8614	Xăng dầu

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
		8619	Vật liệu khác
	862		Công tác phí
	863		Chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ
	864		Chi nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến
	865		Chi bưu phí và điện thoại
	866		Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại
	867		Chi mua tài liệu, sách báo
	868		Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng
	869		Các khoản chi phí quản lý khác
		8691	Điện, nước, vệ sinh cơ quan
		8693	Hội nghị
		8694	Lễ tân, khánh tiết
		8695	Chi phí cho việc kiểm toán, thanh tra, kiểm tra hoạt động tổ chức tín dụng
		8696	Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước
		8697	Chi phí phòng cháy, chữa cháy
		8699	Các khoản chi khác
87			Chi về tài sản
	871		Khấu hao cơ bản tài sản cố định
	872		Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản
	874		Mua sắm công cụ lao động
	875		Chi bảo hiểm tài sản
	876		Chi thuê tài sản
88			Chi phí dự phòng, bảo toàn và bảo hiểm tiền gửi của khách hàng
	882		Chi dự phòng
		8821	Chi dự phòng giảm giá vàng
		8822	Chi dự phòng Nợ phải thu khó đòi
		8823	Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán[14]
		8824	Chi dự phòng cho các dịch vụ thanh toán
		8825	Chi dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		8826	Chi dự phòng giảm giá khoản góp vốn, đầu tư mua cổ phần
		8827	Chi dự phòng đối với các cam kết đưa ra
		8829	Chi dự phòng rủi ro khác
	883		Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng

[14] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2015.

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
89			Chi phí khác
	891		Chi công tác xã hội
	899		Chi phí khác theo chế độ tài chính
Loại 9: Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán			
90			Tiền không có giá trị lưu hành
	901		Tiền không có giá trị lưu hành
		9011	Tiền mẫu
		9012	Tiền lưu niệm
		9019	Tiền nghi giả, tiền giả, tiền bị phá hoại chờ xử lý
91			Ngoại tệ và chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
	911		Ngoại tệ
		9113	Ngoại tệ của khách hàng gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9114	Ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu hành chờ xử lý
	912		Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ
		9121	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ dùng làm mẫu
		9122	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ nhận giữ hộ hoặc thu hộ
		9123	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ gửi đi nước ngoài nhờ thu
		9124	Chứng từ có giá trị bằng ngoại tệ do nước ngoài gửi đến đợi thanh toán
92			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra
	921		Cam kết bảo lãnh vay vốn
	922		Cam kết bảo lãnh thanh toán
	923		Các cam kết giao dịch hối đoái
		9231	Cam kết mua ngoại tệ trao ngay
		9232	Cam kết bán ngoại tệ trao ngay
		9233	Cam kết mua ngoại tệ có kỳ hạn
		9234	Cam kết bán ngoại tệ có kỳ hạn
		9235	Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ
		9236	Cam kết giao dịch quyền chọn Mua tiền tệ
		9237	Cam kết giao dịch quyền chọn Bán tiền tệ
		9238	Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ
	924		Cam kết cho vay không hủy ngang
	925		Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)
	926		Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng
	927		Cam kết bảo lãnh dự thầu
	928		Cam kết bảo lãnh khác
	929		Các cam kết khác
		9291	Hợp đồng hoán đổi lãi suất
		9293	Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá
		9299	Cam kết khác

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
93			Các cam kết nhận được
	931		Các cam kết bảo lãnh nhận từ các tổ chức tín dụng khác
		9311	Vay vốn
		9319	Các bảo lãnh khác
	932		Bảo lãnh nhận từ các cơ quan Chính phủ
	933		Bảo lãnh nhận từ các công ty bảo hiểm
	934		Bảo lãnh nhận từ các tổ chức quốc tế
	938		Các văn bản, chứng từ cam kết khác nhận được
	939		Các bảo lãnh khác nhận được
94			Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được
	941		Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam
	942		Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ
	943		Lãi cho thuê tài chính chưa thu được
	944		Lãi chứng khoán chưa thu được
	945		Lãi tiền gửi chưa thu được
	949		Phí phải thu chưa thu được
95			Tài sản dùng để cho thuê tài chính
	951		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang quản lý tại công ty
	952		Tài sản dùng để cho thuê tài chính đang giao cho khách hàng thuê
96			Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phát hành
	961		Các giấy tờ có giá mẫu
	962		Các giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng
97			Nợ khó đòi đã xử lý
	971		Nợ bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9711	Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
		9712	Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi
	972		Nợ tổn thất trong hoạt động thanh toán
98			Nghiệp vụ mua bán nợ, ủy thác và đại lý
	981		Nghiệp vụ mua bán nợ
		9811	Nợ gốc đã mua
		9812	Lãi của khoản nợ đã mua
		9813	Nợ gốc đã bán
		9814	Lãi của khoản nợ đã bán
	982		Cho vay theo hợp đồng hợp vốn
		9821	Nợ trong hạn
		9822	Nợ quá hạn

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN			TÊN TÀI KHOẢN
Cấp I	Cấp II	Cấp III	
	983		Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác
		9831	Nợ trong hạn
		9832	Nợ quá hạn
	984		Các nghiệp vụ ủy thác và đại lý khác
	989		Chứng khoán lưu ký
99			Tài sản và chứng từ khác
	991		Kim loại quý, đá quý giữ hộ
	992		Tài sản khác giữ hộ
	993		Tài sản thuê ngoài
	994		Tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng
	995		Tài sản gán, xiết nợ chờ xử lý
	996		Các giấy tờ có giá của khách hàng đưa cầm cố
	997		Tài sản nhận của ngân hàng thương mại hoặc nhận từ việc mua lại nợ
	998		Tài sản, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng thế chấp, cầm cố
	999		Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản

III. NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN

Loại 1: *VỐN KHẢ DỤNG VÀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ*

Loại tài khoản này phản ảnh số hiện có cũng như tình hình biến động của số vốn khả dụng, các khoản đầu tư của Tổ chức tín dụng. Bao gồm tiền mặt bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, các phương tiện thanh toán thay tiền, kim loại quý, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác và các khoản đầu tư vào chứng khoán.

Tài khoản 10- Tiền mặt, chứng từ có giá trị ngoại tệ, kim loại quý, đá quý

Tài khoản 101- Tiền mặt bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này phản ảnh tình hình thu chi, tồn quỹ tiền mặt đồng Việt Nam tại các Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Khi tiến hành nhập, xuất tiền mặt phải có giấy nộp tiền, lĩnh tiền, séc lĩnh tiền hoặc phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ kế toán nghiệp vụ thu chi tiền mặt.

2. Tại bộ phận quỹ, thủ quỹ mở sổ quỹ (đóng thành cuốn hoặc tờ theo mẫu in sẵn đã quy định) để hạch toán các khoản thu, chi trong ngày và tồn quỹ cuối ngày.

Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân. Số chênh lệch phải hạch toán vào Tài khoản 3614 (phần thiếu) hoặc Tài khoản 461 (phần thừa) và kiến nghị biện pháp xử lý số thừa thiếu đó.

Tài khoản 101 có các tài khoản cấp III sau:

1011- Tiền mặt tại đơn vị

1012- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

1013- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

1014- Tiền mặt tại máy ATM[15]

1019- Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản 1011- Tiền mặt tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt tại quỹ nghiệp vụ của các Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt thu vào quỹ nghiệp vụ.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt chi ra từ quỹ nghiệp vụ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền mặt hiện có tại quỹ nghiệp vụ của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết[16]:

Mở 02 tài khoản chi tiết: - Tiền mặt đã kiểm đếm.

- Tiền mặt thu theo túi niêm phong.

Tại bộ phận kế toán, mở sổ nhật ký quỹ (sổ tờ rời) ghi đầy đủ các khoản thu, chi trong ngày để đối chiếu với thủ quỹ, dùng làm căn cứ lập nhật ký chứng từ và hạch toán tổng hợp trong ngày. Ngoài nhật ký quỹ, kế toán mở sổ kế toán chi tiết để ghi số tổng cộng thu, chi và tồn quỹ cuối ngày (mỗi ngày một dòng). Sổ này dùng làm cơ sở cho việc lập báo cáo kế toán hàng tháng.

Tài khoản 1012- Tiền mặt tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

---

[15] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[16] Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.

- Các khoản thu tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt do đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ nghiệp vụ.

- Các khoản chi tiền mặt ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền mặt đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1013- Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý (như tiền rách, nát hư hỏng...).

Tài khoản này đối ứng với Tài khoản 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý Ngân hàng thu vào.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông chưa xử lý hiện có ở các Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1014- Tiền mặt tại máy ATM[17]

Tài khoản này dùng để theo dõi số tiền đồng Việt Nam tại các máy ATM của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt tiếp quỹ cho máy ATM.

- Các khoản thu tiền mặt trực tiếp từ máy ATM.

Bên Có ghi: - Số tiền mặt từ máy ATM nộp về quỹ tiền mặt đơn vị.

- Các khoản chi tiền mặt tại máy ATM.

Số dư Nợ: - Số tiền mặt còn tồn tại máy ATM.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng máy ATM.

---

[17] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 1019- Tiền mặt đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền mặt xuất từ quỹ tiền mặt tại đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận tiền đến nhận trực tiếp tại quỹ của mình thì các Tổ chức tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Số tiền xuất quỹ để vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.

Bên Có ghi: - Số tiền đã vận chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận tiền hoặc giấy báo của đơn vị nhận tiền).

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền mặt thuộc quỹ nghiệp vụ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận tiền vận chuyển đến.

Tài khoản 103- Tiền mặt ngoại tệ

Tài khoản này phản ảnh tình hình thu chi, tồn quỹ ngoại tệ tại các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 103 có các tài khoản cấp III sau:

1031- Ngoại tệ tại đơn vị

1032- Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ

1033- Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

1039- Ngoại tệ đang vận chuyển

Tài khoản 1031- Ngoại tệ tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ tại quỹ của Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ nhập quỹ.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ xuất quỹ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ hiện có tại quỹ của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1032- Ngoại tệ tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ ở tại quỹ các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ tiếp quỹ cho đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ đơn vị hạch toán báo sổ nộp về quỹ của Tổ chức tín dụng chủ quản.

- Giá trị ngoại tệ chi ra ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ đang bảo quản ở đơn vị hạch toán báo sổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1033- Ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ gửi đi Tổ chức tín dụng khác để nhờ tiêu thụ.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ tiêu thụ.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ đã được tiêu thụ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ đang gửi đi nhờ tiêu thụ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo đơn vị nhận ngoại tệ để tiêu thụ.

Tài khoản 1039- Ngoại tệ đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường đi. Trường hợp đơn vị nhận ngoại tệ đến nhận trực tiếp tại đơn vị mình thì các Tổ chức tín dụng không phải hạch toán theo dõi vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ vận chuyển đến đơn vị nhận tiền.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ chuyển đến đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo của đơn vị nhận ngoại tệ).

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ ở đơn vị đang vận chuyển trên đường.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận ngoại tệ vận chuyển đến.

Tài khoản 104- Chứng từ có giá trị ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các chứng từ có giá trị ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 104 có các tài khoản cấp III sau:

1041- Chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị

1043- Chứng từ có giá trị ngoại tệ gửi đi nhờ thu

1049- Chứng từ có giá trị ngoại tệ đang vận chuyển

Nội dung hạch toán tài khoản 1041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1031.

Nội dung hạch toán tài khoản 1043 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1033.

Nội dung hạch toán tài khoản 1049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1039.

Tài khoản 105- Kim loại quý, đá quý[18]

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng phải phân biệt vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

- Vàng tiền tệ (thuộc khoản mục tiền tệ) là ngoại hối theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005, hoặc vàng tiêu chuẩn quốc tế (là vàng khối,vàng thỏi, vàng miếng, vàng lá có dấu kiểm định chất lượng và trọng lượng, có mác hiệu của nhà sản xuất vàng quốc tế hoặc của nhà sản xuất vàng trong nước được quốc tế công nhận). Vàng tiền tệ được coi như một loại ngoại tệ và là tài sản dự trữ thanh toán quốc tế.

- Vàng phi tiền tệ (thuộc khoản mục phi tiền tệ) là vàng được mua với mục đích gia công, chế tác làm đồ trang sức. Vàng phi tiền tệ được coi như một loại vật tư, hàng hóa thông thường.

2. Kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp đối với tài khoản vàng tiền tệ tương tự như kế toán tài khoản ngoại tệ. Nghiệp vụ mua bán và phái sinh vàng tiền tệ, kế toán sử dụng các tài khoản mua bán và phái sinh ngoại tệ để hạch toán (coi vàng như một loại ngoại tệ).

3. Kế toán đối với tài khoản vàng phi tiền tệ theo giá gốc, cụ thể:

- Giá trị vàng phi tiền tệ khi nhập kho, xuất kho đều tính theo giá mua thực tế. Trường hợp vàng phi tiền tệ nhập kho có nhiều giá mua khác nhau thì khi xuất kho, giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho được hạch toán theo giá mua bình quân của số vàng phi tiền tệ tồn kho.

- Đối với các tổ chức tín dụng có điều kiện tổ chức hạch toán theo dõi và bảo quản số vàng phi tiền tệ tồn kho theo giá mua khác nhau, kế toán có thể áp dụng phương pháp hạch toán giá trị vàng phi tiền tệ xuất kho theo đúng giá mua thực tế của số vàng phi tiền tệ đó.

- Hoạt động tiêu thụ vàng phi tiền tệ sử dụng tài khoản 478- Tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

4. Trong kế toán chi tiết về vàng, các tổ chức tín dụng hạch toán cả giá trị và khối lượng hiện vật nhập, xuất, tồn kho. Khi lên Báo cáo kế toán, giá trị vàng được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định.

Tài khoản 105- Kim loại quý, đá quý có các tài khoản cấp III sau:

1051 - Vàng tại đơn vị

---

[18] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

1058 - Kim loại quý, đá quý khác.

Tài khoản 1051 - Vàng tại đơn vị

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị vàng của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng tồn kho tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo vàng tiền tệ và vàng phi tiền tệ.

Tài khoản 1052 - Vàng tại đơn vị hạch toán báo sổ

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng tại quỹ của các đơn vị hạch toán báo sổ (không lập bảng cân đối kế toán riêng).

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng tiếp quỹ cho các đơn vị hạch toán báo sổ.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ thu vào.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chuyển về cho đơn vị chủ quản.

- Giá trị vàng đơn vị hạch toán báo sổ chi ra.

Số dư Nợ: - Giá trị vàng hiện đang còn tồn quỹ tại đơn vị hạch toán báo sổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị hạch toán báo sổ.

Tài khoản 1053 - Vàng đang mang đi gia công, chế tác

Tài khoản này dùng để theo dõi giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vàng xuất kho mang đi gia công chế tác.

Bên Có ghi: - Giá trị vàng mang đi gia công chế tác đã nhập lại kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị vàng đang mang đi gia công, chế tác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1054 - Kim loại quý, đá quý đang vận chuyển

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ đơn vị chuyển cho các đơn vị khác đang trên đường vận chuyển. Trường hợp giao nhận trực tiếp không hạch toán vào tài khoản này.

Bên Nợ ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý xuất quỹ chuyển đến các đơn vị nhận.

Bên Có ghi: - Giá trị kim loại quý, đá quý đã chuyển đến cho đơn vị nhận (căn cứ vào Biên bản giao nhận hoặc giấy báo để hạch toán).

Số dư Nợ: - Giá trị kim loại quý, đá quý chuyển cho các đơn vị đang vận chuyển.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị nhận kim loại quý, đá quý chuyển đến.

Tài khoản 1058- Kim loại quý, đá quý khác

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị kim loại quý, đá quý của tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán trên tài khoản này giống nội dung hạch toán trên Tài khoản 1051- Vàng tại đơn vị.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại kim loại quý, đá quý.

Tài khoản 11- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 111- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Căn cứ để hạch toán vào tài khoản này là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bảng sao kê của Ngân hàng Nhà nước kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc...).

2. Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng Nhà nước gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng Nhà nước thì phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Nếu đến cuối tháng vẫn chưa xác định rõ nguyên nhân chênh lệch, thì kế toán ghi sổ theo số liệu trong giấy báo hay bảng kê của Ngân hàng Nhà nước. Số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 359- Các khoản khác phải thu (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước) hoặc ghi vào bên Có tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng Nhà nước). Sang tháng sau phải tiếp tục kiểm tra, đối chiếu tìm nguyên nhân chênh lệch để điều chỉnh lại số liệu đã ghi sổ.

Tài khoản 111 có các tài khoản cấp III sau:

1111- Tiền gửi phong tỏa

1113- Tiền gửi thanh toán

1116- Tiền ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản 1111- Tiền gửi phong tỏa

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi phong tỏa bằng đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng hay tổ chức khác (nếu được phép) gửi tại Ngân hàng Nhà nước trong thời gian chưa được hoạt động.

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào tài khoản phong tỏa.

Bên Có ghi: - Số tiền được chuyển sang tài khoản thích hợp để hoạt động.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền đang gửi ở tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1113- Tiền gửi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam của các Tổ chức tín dụng gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi vào Ngân hàng Nhà nước.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền đang gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 1116- Tiền ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký quỹ bảo lãnh bằng đồng Việt Nam của Tổ chức tín dụng bảo lãnh gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký quỹ bảo lãnh gửi vào Ngân hàng Nhà nước.

Bên Có ghi: - Số tiền ký quỹ bảo lãnh Tổ chức tín dụng bảo lãnh lấy ra.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền quỹ bảo lãnh đang ký gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 112- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 112 có các tài khoản cấp III sau:

1121 - Tiền gửi phong tỏa

1123 - Tiền gửi thanh toán

1126 - Tiền ký quỹ bảo lãnh

Nội dung hạch toán tài khoản 1121 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1111

Nội dung hạch toán tài khoản 1123 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1113

Nội dung hạch toán tài khoản 1126 giống như nội dung hạch toán tài khoản 1116

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 12- Đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 121- Đầu tư vào tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Chính phủ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ (Kho bạc Nhà nước) phát hành mà Tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Các tín phiếu này chỉ hạch toán theo chi phí thực tế mua, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có).

2. Số tiền lãi sẽ được hưởng trên các chứng khoán này Tổ chức tín dụng vẫn tiếp tục tính và hạch toán cho đến khi đến hạn được thanh toán.

3. Nếu thu được tiền lãi từ Tín phiếu đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó, Tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi này. Theo đó, phần tiền lãi của các kỳ sau khi Tổ chức tín dụng đã mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là Thu nhập, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tổ chức tín dụng mua lại khoản đầu tư đó thì ghi Giảm giá trị của chính khoản đầu tư Tín phiếu đó.

4. Tiền gốc (mệnh giá) của Tín phiếu được thanh toán một lần khi đến hạn. Tiền lãi được thanh toán theo các phương thức:

- Thanh toán ngay khi phát hành (chiết khấu).

- Thanh toán theo định kỳ (6 hoặc 12 tháng một lần).

- Thanh toán một lần cùng tiền gốc Tín phiếu.

Phải tính toán và thanh toán kịp thời mọi khoản lãi về Tín phiếu khi đến kỳ hạn.

5. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của Tín phiếu bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo quy định hiện hành.

6. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, Tổ chức tín dụng phải mở sổ theo dõi chi tiết từng loại chứng khoán đã mua theo từng đối tác, mệnh giá.

Tài khoản 121 có các tài khoản cấp III sau:

1211- Đầu tư vào Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước

1212- Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

Bên Nợ ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng mua vào.

Bên Có ghi: - Giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng bán ra.

- Giá trị chứng khoán được Ngân hàng Nhà nước hay Chính phủ phát hành thanh toán tiền.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị chứng khoán Tổ chức tín dụng đang quản lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở theo nhóm kỳ hạn và lãi suất của chứng khoán.

Tài khoản 122- Đầu tư vào các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước do tổ chức khác phát hành mà Tổ chức tín dụng đang đầu tư.

Nội dung hạch toán tài khoản 122 giống như nội dung hạch toán tài khoản 121.

Tài khoản 123- Giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị (mệnh giá) của Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) của Tổ chức tín dụng đang đưa cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để vay vốn.

Bên Nợ ghi: - Giá trị Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) của Tổ chức tín dụng đang đưa cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước để vay vốn.

Bên Có ghi: - Giá trị Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) được giải trừ (chấm dứt phong tỏa).

- Giá trị Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước đang cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước và chuyển hẳn quyền sở hữu cho đơn vị cho vay vốn (bên nhận cầm cố).

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị của Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước (loại ghi sổ) thuộc quyền sở hữu của Tổ chức tín dụng đưa cầm cố đang bị Ngân hàng Nhà nước phong tỏa.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 129- Dự phòng giảm giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh tình hình lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng giảm giá được lập để dự phòng sự giảm giá của các khoản đầu tư chứng khoán nhằm ghi nhận trước các khoản tổn thất có thể phát sinh do những nguyên nhân khách quan.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán phải thực hiện theo các quy định của chế độ tài chính hiện hành và các quy định có tính pháp lý về hoạt động của Tổ chức tín dụng.

2. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán phải thực hiện theo từng khoản, từng loại chứng khoán hiện có của Tổ chức tín dụng.

3. Thông thường mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giảm giữa giá thực tế mua và giá trị thị trường của từng loại chứng khoán (giá có thể bán được). Mức trích lập cụ thể sẽ thực hiện theo quy định của cơ chế quản lý tài chính.

Bên Có ghi: - Số dự phòng giảm giá đầu tư được lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản giảm giá thực tế của các khoản đầu tư.

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị dự phòng giảm giá hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại đầu tư.

(Xem tiếp Công báo số 185 + 186)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng